

## THỰC TRẠNG SỨC KHỎE TÂM THẦN CỦA NHÂN VIÊN Y TẾ TẠI CÁC BỆNH VIỆN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Nguyễn Thị Lam Ngọc<sup>1,2\*</sup>, Nguyễn Phương Toai<sup>2</sup>, Nguyễn Thành Tấn<sup>2</sup>, Lại Văn Nông<sup>2</sup>

1. Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Cần Thơ

2. Trường Đại học Y Dược Cần Thơ

\*Email: ntlngoc.bv@ctump.edu.vn

Ngày nhận bài: 25/7/2023

Ngày phản biện: 06/11/2023

Ngày duyệt đăng: 25/12/2023

### TÓM TẮT

**Đặt vấn đề:** Stress, lo âu, trầm cảm là tình trạng sức khỏe tinh thần phổ biến ở tất cả các lứa tuổi, giới tính và nghề nghiệp. Nhân viên y tế phải gánh vác khối lượng công việc nhiều, cường độ làm việc cao, đối mặt với nhiều tình huống bệnh nặng. Việc thường xuyên chịu áp lực công việc lớn có thể khiến nhân viên y tế mắc các vấn đề về sức khỏe tâm thần, ảnh hưởng chất lượng chăm sóc sức khỏe người bệnh. **Mục tiêu nghiên cứu:** Xác định tình trạng stress, lo âu, trầm cảm và tìm hiểu một số yếu tố liên quan của nhân viên y tế tại các bệnh viện trên địa bàn thành phố Cần Thơ. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu cắt ngang mô tả có phân tích trên 472 nhân viên y tế đang công tác tại các bệnh viện trên địa bàn thành phố Cần Thơ được phỏng vấn thông qua bộ câu hỏi tự điền theo thang đo trầm cảm, lo âu, stress (DASS-21). **Kết quả:** Tỷ lệ nhân viên y tế mắc stress, lo âu và trầm cảm lần lượt là 10,2%; 12,9%; 8,5% đa số ở mức độ nhẹ và vừa. 4,4% nhân viên y tế có cùng ba dạng rối loạn trên. Nhân viên y tế thường xuyên bị người bệnh, người nhà người bệnh phân nản, đe dọa, hành hung; tiếp xúc với vật sắc nhọn, vi sinh vật trong quá trình làm việc làm tăng nguy cơ mắc stress, lo âu, trầm cảm, không có khác biệt giữa các mức độ mắc bệnh theo giới tính, trình độ. **Kết luận:** Các yếu tố nguy cơ dẫn đến stress, lo âu, trầm cảm của nhân viên y tế tâm soát nhằm phát hiện sớm để có biện pháp hỗ trợ.

**Từ khóa:** Stress, nhân viên y tế, DASS-21.

### ABSTRACT

#### MENTAL HEALTH STATUS OF HEALTHCARE WORKERS IN HOSPITALS OF CAN THO CITY

Nguyen Thi Lam Ngọc<sup>1,2\*</sup>, Nguyen Phuong Toai<sup>2</sup>, Nguyen Thanh Tan<sup>2</sup>, Lai Van Nong<sup>2</sup>

1. Can Tho University of Medicine and Pharmacy Hospital

2. Can Tho University of Medicine and Pharmacy

**Background:** Stress, anxiety, and depression are common mental health conditions across all ages, genders, and occupations. Medical staff has to shoulder a lot of work, high work intensity, and face many serious illnesses. Being constantly under work pressure can cause health workers to pose mental health problems, affecting the quality of patient care. **Objectives:** To determine the prevalence of stress, anxiety, depression, and some related factors of healthcare workers in hospitals of Can Tho city. **Materials and methods:** A cross-sectional study was conducted in 472 healthcare workers in hospitals of Can Tho city. They were interviewed through a self-completed questionnaire according to the depression, anxiety, and stress scale (DASS-21). **Results:** The prevalence of stress, anxiety, and depression was 10.2%; 12.9%; 8.5%, respectively; almost mild and moderate levels. 4.4 % of medical employees had three states. Frequently being complained about, destroyed, and assaulted by sick people, and family members; exposure to sharp objects, microorganisms in the process of working types of work increases the risk of stress, anxiety, and depression, there were no

*differences between disturbance levels with gender or educational level. Conclusion: Risk factors for stress, anxiety, and depression among nurse should be sought for early detection.*

**Keywords:** Stress, medical employees, DASS-21.

## I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Stress, lo âu, trầm cảm là tình trạng sức khỏe tinh thần phổ biến ở tất cả các lứa tuổi, giới tính và nghề nghiệp [1]. Nghiên cứu của Sajed Faisal Ghawadra và cộng sự năm 2019, “Lo lắng tâm lý môi liên quan đến sự hài lòng trong công việc của các nhân viên y tế làm việc tại bệnh viện” sử dụng thang đo DASS-21 cho 932 nhân viên y tế ở Malaysia cho thấy tỷ lệ căng thẳng, lo âu và trầm cảm lần lượt là 14,4%, 39,3% và 18,8% [2]. Nghiên cứu về sức khỏe tâm thần tại Việt Nam nói chung, đặc biệt là nghiên cứu về sức khỏe tâm thần của nhân viên y tế còn nhiều hạn chế, nghiên cứu của tác giả Lê Thị Thanh Xuân “Stress nghề nghiệp của nhân viên y tế làm sàng tại bệnh viện Đại học Y Hà Nội năm 2017” trên 191 nhân viên y tế, sử dụng thang đo DASS-21 cho thấy tỷ lệ nhân viên y tế mắc stress ở mức độ nhẹ là 22,1%, vừa là 10,5%, nặng là 2,1%. Phân bố stress nghề nghiệp chủ yếu ở nhóm đối tượng dưới 30 tuổi (chiếm tỷ lệ 61,2%), nhóm có thời gian công tác từ 5 năm trở xuống (64,2%) và tham gia công tác quản lý (82,1%) [3]. Thành phố Cần Thơ là thành phố trực thuộc trung ương, nơi cung cấp dịch vụ y tế chất lượng cao với đội ngũ nhân viên y tế có trình độ cao, ứng dụng các kỹ thuật hiện đại góp phần chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe cho người dân tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Với số lượng người bệnh lớn, thường xuyên khám và điều trị các bệnh lý chuyển từ tuyến dưới lên, nên nhân viên y tế phải gánh vác khối lượng công việc nhiều, cường độ làm việc cao, đối mặt với nhiều tình huống bệnh nặng. Việc thường xuyên chịu áp lực công việc lớn như vậy có thể khiến nhân viên y tế mắc stress, lo âu, trầm cảm nghề nghiệp. Nhằm đánh giá thực trạng sức khỏe tâm thần của nhân viên y tế, đặc biệt là của nhân viên y tế qua đó nâng cao chất lượng phục vụ người bệnh trong bệnh viện, giúp cho các nhà quản lý y tế quan tâm hơn đến tình trạng sức khỏe tâm thần của nhân viên y tế và đồng thời có giải pháp giảm tỷ lệ nhân viên y tế có biểu hiện stress, lo âu, trầm cảm là rất cần thiết. Nghiên cứu này được thực hiện với mục tiêu: Xác định tình trạng stress, lo âu, trầm cảm và tìm hiểu một số yếu tố liên quan của nhân viên y tế tại các bệnh viện trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

## II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Đối tượng nghiên cứu

Nhân viên y tế việc tại các bệnh viện công lập, phân tuyến kỹ thuật từ tuyến thành phố (hạng 2) trở lên thuộc địa bàn thành phố Cần Thơ.

**- Tiêu chuẩn chọn mẫu:**

+ Tất cả các nhân viên y tế trực tiếp làm công tác chăm sóc sức khỏe người bệnh tại các bệnh viện trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

+ Công tác tại đơn vị từ 6 tháng trở lên (không gián đoạn) tính đến thời điểm điều tra.

**- Tiêu chuẩn loại trừ:** Đối tượng vắng mặt tại thời điểm điều tra (nghỉ thai sản; đối tượng không có mặt quá 3 lần tại thời điểm phỏng vấn bao gồm nghỉ phép, nghỉ do ốm đau bệnh tật...).

**- Thời gian và địa điểm nghiên cứu:**

+ Địa điểm: Bệnh viện Đa khoa thành phố Cần Thơ, Bệnh viện Đa khoa Trung ương Cần Thơ và Bệnh viện Ung bướu Thành phố Cần Thơ và Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Cần Thơ.

+ Thời gian nghiên cứu: Từ tháng 5/2022 đến tháng 12/2022.

## 2.2. Phương pháp nghiên cứu

- **Thiết kế nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang có phân tích.

- **Cỡ mẫu:** Áp dụng công thức tính cỡ mẫu ước lượng một tỉ lệ với độ chính xác tuyệt đối, độ tin cậy 95%, sai số ước lượng 5%, tỉ lệ trầm cảm, lo âu, stress ước đoán 31,5% [4].

Tính được cỡ mẫu nghiên cứu là 331 đối tượng, lấy thêm 30% cỡ mẫu (do chuẩn hóa bộ câu hỏi bằng cách tiến hành nghiên cứu thử 30 đối tượng), ghi nhận có 472 đối tượng đồng ý tham gia nghiên cứu.

- **Phương pháp chọn mẫu:** Chọn mẫu nhiều giai đoạn.

- **Nội dung nghiên cứu:** Thang đo DASS-21 là bộ công cụ cho điểm gồm 21 tiêu mục chia thành 3 phần, nhóm stress (Stress - S), nhóm lo âu (Anxiety - A), nhóm trầm cảm (Depression - D) tương ứng với mỗi phần là 7 tiêu mục. Điểm cho mỗi tiêu mục là từ 0 đến 3 điểm, tùy mức độ và thời gian xuất hiện triệu chứng. Điểm của trầm cảm, lo âu, và stress được tính bằng cách cộng điểm các tiêu mục thành phần, được tính như sau:

Bảng 1. Mức độ stress, lo âu, trầm cảm theo thang điểm DASS-21

| Mức độ      | Stress | Lo âu | Trầm cảm |
|-------------|--------|-------|----------|
| Bình thường | 0-7    | 0-3   | 0-4      |
| Nhẹ         | 8-9    | 4-5   | 5-6      |
| Vừa         | 10-12  | 6-7   | 7-10     |
| Nặng        | 13-16  | 8-9   | 11-13    |
| Rất nặng    | ≥17    | ≥10   | ≥14      |

Nguồn: Thạch Duc Tran, Tuan Tran, Jane Fisher [5]

+ Mô tả các yếu tố liên quan đến đối tượng nghiên cứu bao gồm các yếu tố: cá nhân, công việc và gia đình - xã hội của đối tượng.

- **Phương pháp thu thập số liệu:** Sử dụng bộ câu hỏi soạn sẵn. Thang đo DASS-21 được sử dụng để đánh giá tình trạng stress, lo âu, trầm cảm do Lovibond và cộng sự xây dựng được phát triển và cung cấp bởi quỹ tâm lý Úc, dịch ra tiếng Việt bởi Viện sức khỏe tâm thần quốc gia [6]. Chỉ số Cronbach's Alpha từ 0,70 đến 0,88 cho các tiêu mục và toàn bộ thang đo. Độ nhạy và độ đặc hiệu của thang đo là 79,1% và 77,0% [5]. Số liệu được thu thập qua bộ câu hỏi được soạn sẵn bằng phương pháp tự điền. Đối tượng được tập hợp theo từng đơn vị của bệnh viện. Điều tra viên sẽ phổ biến nội dung nghiên cứu cho đối tượng trước khi đối tượng điền phiếu. Sau 03 ngày, nghiên cứu viên thu lại phiếu.

- **Phương pháp xử lý và phân tích số liệu:** Số liệu được nhập và xử lý bằng phần mềm SPSS 20.0. Số liệu được phân tích theo mục tiêu và nội dung nghiên cứu. Những số liệu thống kê mô tả được tính gồm tần số, tỷ lệ phần trăm các biến số, số trung bình, độ lệch chuẩn. Đo lường OR và khoảng tin cậy 95% để đánh giá các mối liên quan, phép kiểm Chi bình phương ( $\chi^2$ ), T test, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê khi giá trị p ở mức ý nghĩa 0,05.

- **Đạo đức nghiên cứu:** Nghiên cứu được thông qua Hội đồng Đạo đức Y sinh học Trường Đại học Y Dược Cần Thơ theo phiếu chấp thuận số 22.068.GV/PCT-HĐĐĐ. Tất cả các đối tượng tham gia nghiên cứu đều được giải thích cụ thể về mục đích, nội dung nghiên cứu để đối tượng tham gia tự nguyện và cung cấp các thông tin chính xác.

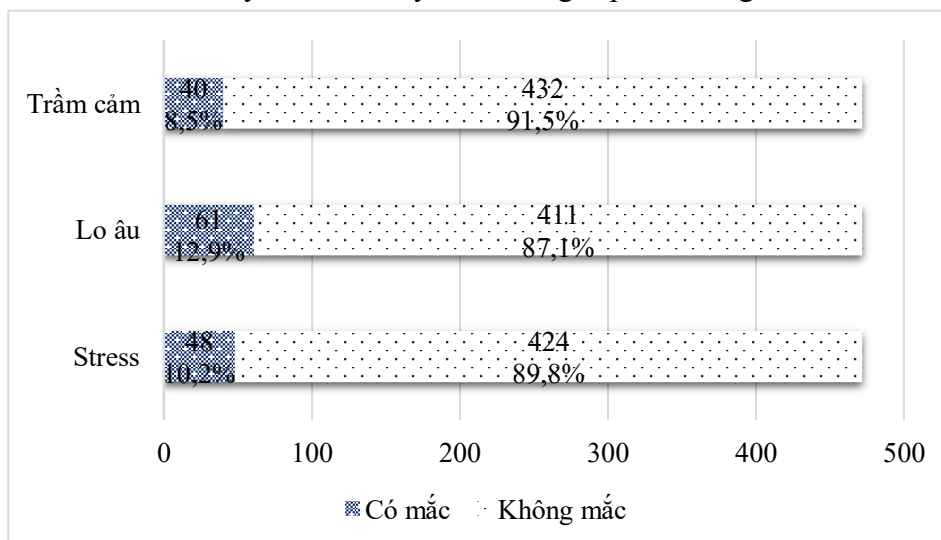
### III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

#### 3.1. Đặc điểm của đối tượng nghiên cứu

Bảng 2. Thông tin chung của đối tượng

| Nội dung                              | Tần số (n=472) | Tỷ lệ (%) |
|---------------------------------------|----------------|-----------|
| <b>Cơ quan công tác của đối tượng</b> |                |           |
| Bệnh viện đa khoa TP Cần Thơ          | 152            | 38,2      |
| Bệnh viện Trung ương Cần Thơ          | 188            | 47,2      |
| Bệnh viện Ung bướu TP Cần Thơ         | 58             | 12,3      |
| Bệnh viện Trường ĐH Y Dược Cần Thơ    | 74             | 15,2      |
| <b>Nhóm tuổi</b>                      |                |           |
| Dưới 30 tuổi                          | 187            | 39,6      |
| Từ 30 đến 40 tuổi                     | 285            | 60,4      |
| Trên 40 tuổi                          | 187            | 39,6      |
| <b>Giới tính</b>                      |                |           |
| Nam                                   | 107            | 22,7      |
| Nữ                                    | 365            | 73,7      |
| <b>Trình độ chuyên môn</b>            |                |           |
| Sau Đại học                           | 63             | 13,3      |
| Đại học                               | 98             | 20,8      |
| Trung cấp/Cao đẳng                    | 311            | 65,9      |
| <b>Nghề nghiệp hiện tại</b>           |                |           |
| Bác sĩ                                | 105            | 22,2      |
| Điều dưỡng/Kỹ thuật viên              | 367            | 77,8      |

Nhận xét: Kết quả nghiên cứu trong 472 nhân viên y tế, nghiên cứu Bệnh viện Đa khoa trung ương chiếm tỷ lệ 47,2%, Bệnh viện đa khoa thành phố Cần Thơ là 38,2% và 12,3% thuộc Bệnh viện Ung bướu Thành phố Cần Thơ và 15,2% Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Cần Thơ. Đối tượng có độ tuổi từ 30-40 tuổi chiếm 60,4%. Đối tượng chủ yếu là nữ giới chiếm 73,7%. Trình độ chuyên môn chủ yếu là Trung cấp/Cao đẳng với 65,9%.



Biểu đồ 1. Tỷ lệ stress, lo âu, trầm cảm

Nhận xét: Tỷ lệ stress, lo âu, trầm cảm ghi nhận là 10,2%; 12,9% và 8,5%

Bảng 3. Tỷ lệ stress, lo âu, trầm cảm và rối loạn kết hợp của đối tượng

| Nội dung                                  | Tần số (n=472) | Tỷ lệ (%) |
|---|----------------|-----------|
| Stress và lo âu                           | 25             | 5,3       |
| Stress và trầm cảm                        | 23             | 4,9       |
| Lo âu và trầm cảm                         | 32             | 6,8       |
| Mắc đồng thời stress và lo âu và trầm cảm | 21             | 4,4       |

Nhận xét: Có 5,3% NVYT vừa mắc stress và lo âu; 6,8% lo âu và trầm cảm.

Bảng 4. Tần suất và mức độ mắc stress, lo âu, trầm cảm của nhân viên y tế

| Mức độ (n=472) | Stress      | Lo âu       | Trầm cảm    |
|----------------|-------------|-------------|-------------|
|                | Tần số (%)  | Tần số (%)  | Tần số (%)  |
| Bình thường    | 424 (89,9%) | 411 (87,1%) | 432 (91,5%) |
| Nhẹ            | 32 (6,8%)   | 29 (6,1%)   | 19 (4,1%)   |
| Vừa            | 12 (2,5%)   | 14 (3,0%)   | 16 (3,4%)   |
| Nặng           | 4 (0,9%)    | 6 (1,3%)    | 3 (0,6%)    |
| Rất nặng       | 0           | 12 (2,5%)   | 2 (0,4%)    |

Nhận xét: Tỷ lệ stress, lo âu, trầm cảm ghi nhận mức độ nhẹ chiếm tỷ lệ 6,8%; 6,1% và 4,1%.

Bảng 5. Mô hình hồi quy giữa stress, lo âu, trầm cảm và các yếu tố liên quan

| Biến số   | Stress               |        | Lo âu                |       | Trầm cảm             |        |
|---|----------------------|--------|----------------------|-------|----------------------|--------|
|   | OR (KTC 95%)         | P      | OR (KTC 95%)         | P     | OR (KTC 95%)         | P      |
| Trên 30 tuổi so với dưới 30 tuổi  | 0,90<br>(0,48-1,67)  | 0,752  | 1,96<br>(1,14-3,38)  | 0,013 | 1,27<br>(0,66-2,44)  | 0,467  |
| Mắc bệnh mạn tính và không mắc bệnh mạn tính  | 4,19<br>(1,24-14,17) | 0,013* | 4,49<br>(1,42-14,23) | 0,005 | 3,42<br>(0,90-12,97) | 0,055  |
| Tình trạng hôn nhân đã kết hôn so với với khác  | 2,25<br>(1,17-4,32)  | 0,012  | 7,47<br>(4,19-13,3)  | 0,001 | 2,73<br>(1,37-5,40)  | 0,003  |
| Nhân viên hợp đồng và thuê khoán chuyên môn so với nhân viên cơ hữu                       | 1,70<br>(0,85-3,36)  | 0,124  | 7,47<br>(4,19-13,3)  | 0,001 | 5,26<br>(2,68-10,29) | 0,001  |
| Thường xuyên tiếp xúc hóa chất độc hại trong quá trình làm việc so với thỉnh thoảng/không | 1,70<br>(0,82-3,51)  | 0,146  | 5,13<br>(2,84-9,26)  | 0,001 | 6,20<br>(3,13-12,26) | <0,001 |
| Tiếp xúc thường xuyên vật sắc nhọn trong quá trình làm việc so với thỉnh thoảng/không     | 2,08<br>(1,07-4,02)  | 0,027  | 3,95<br>(2,23-7,01)  | 0,001 | 5,08<br>(2,60-9,93)  | 0,001  |

| Biến số  | Stress              |        | Lo âu                |        | Trầm cảm             |       |
|--|---------------------|--------|----------------------|--------|----------------------|-------|
|  | OR<br>(KTC 95%)     | p      | OR<br>(KTC 95%)      | p      | OR<br>(KTC 95%)      | p     |
| Tiếp xúc thường xuyên với vi sinh vật trong quá trình làm việc so với thỉnh thoảng/không               | 4,25<br>(2,25-8,01) | 0,001  | 8,5<br>(4,54-14,62)  | <0,001 | 9,86<br>(4,94-19,69) | 0,001 |
| Thường xuyên bị người bệnh, người nhà người bệnh phân nản, đe dọa, hành hung so với thỉnh thoảng/không | 0,98<br>(0,33-2,88) | 0,970* | 5,73<br>(2,8,6-11,5) | 0,001  | 3,75<br>(1,64-8,58)  | 0,001 |

\*Fisher's Exact test

Nhận xét: Sau khi phân tích, các biến số có vay vốn và có tiếp xúc hóa chất độc hại, vật sắc nhọn trong quá trình làm việc, thường xuyên bị người bệnh, người nhà người bệnh phân nản, đe dọa, hành hung có mối liên quan với stress, lo âu và trầm cảm với  $p < 0,05$ .

#### IV. BÀN LUẬN

Thang DASS-21 được Viện Sức khỏe Tâm thần quốc gia Việt Nam khuyến nghị sử dụng. Thang DASS-21 đã được đánh giá về tính giá trị, độ tin cậy và khẳng định có thể áp dụng tại Việt Nam, không có sự khác biệt về mặt văn hóa [6]. Thang trầm cảm đánh giá cảm giác bị quan, khó bắt tay làm việc, cuộc sống mất giá trị, buồn rầu, xuống tinh thần, bản thân mất giá trị. Thang lo âu đánh giá dấu hiệu khô miệng, khó thở, tay run, hốt hoảng, tim đập nhanh, lo sợ vô cớ. Thang stress đánh giá sự phản ứng quá mức, bồn chồn, thiếu kiên nhẫn.

##### 4.1 Tỷ lệ stress, lo âu, trầm cảm của đối tượng nghiên cứu

Theo ghi nhận của thang đo DASS-21 tỷ lệ mắc stress, lo âu, trầm cảm trên 472 nhân viên y tế lần lượt là 10,2%; 12,9% và 8,5%. Nghiên cứu của tác giả Nguyễn Ngọc Anh và cộng sự 2020 “Căng thẳng nghề nghiệp đối với nhân viên y tế tại Bệnh viện Đa liễu Trung ương, Việt Nam, 2018” cho kết quả các bác sĩ và y tá bị căng thẳng nghề nghiệp chiếm 6,4% [2]. Nghiên cứu của Lê Thị Thanh Xuân năm 2020 “Stress nghề nghiệp của nhân viên y tế lâm sàng tại bệnh viện Đại học Y Hà Nội năm 2017” trên 191 nhân viên y tế, sử dụng thang đo DASS-21 cho thấy tỷ lệ nhân viên y tế mắc ở mức độ nhẹ là 22,1%, vừa là 10,5%, nặng là 2,1% [3]. Nghiên cứu tác giả Bùi Thị Duyên và Đặng Lê Trí năm 2021, “Tình trạng stress nghề nghiệp và các yếu tố liên quan của nhân viên y tế các khoa lâm sàng bệnh viện đa khoa Medlatec năm 2020” cho kết quả có tỷ lệ stress là 41,6%. Trong đó, tỷ lệ stress theo mức độ nhẹ, vừa và nặng lần lượt là 30,8%; 62,5%; 6,7% [8].

Nghiên cứu của chúng tôi ghi nhận, kết quả phân loại theo mức tỷ lệ nhẹ, vừa và nặng lần lượt là: stress (6,8%; 2,5%; 0,8%), lo âu (6,1; 3,0%; 1,3%), trầm cảm (4,1%; 3,4%; 0,6%). Kết quả nghiên cứu của chúng tôi thấp hơn các nghiên cứu khác. Nguyên nhân của sự khác biệt này có thể cũng xuất phát từ sự khác nhau về đặc điểm địa bàn nghiên cứu cũng như tỷ lệ stress, lo âu, trầm cảm đánh giá có sự thay đổi theo thời gian nghiên cứu, đặc thù môi trường làm việc của đối tượng nghiên cứu.

#### 4.2. Một số yếu tố liên quan đến stress, lo âu, trầm cảm của đối tượng nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi ghi nhận các yếu tố liên quan đến stress bao gồm: tình trạng hôn nhân ( $p=0,012$ ), thường xuyên tiếp xúc với vật sắc nhọn ( $p=0,027$ ) và vi sinh vật trong quá trình làm việc ( $p=0,001$ ). Những đối tượng khác (bao gồm độc thân, ly hôn, ly thân và góa) có nguy cơ mắc stress cao hơn 2,25 lần NVYT đã lập gia đình đang sống chung như vợ chồng với  $p=0,019$ , kết quả của chúng tôi cao hơn nghiên cứu của tác giả Nguyễn Thị Thanh Hương với người ở nhóm độc thân, ly thân, ly hôn có nguy cơ mắc stress cao gấp 1,46 lần nhóm đã kết hôn với  $p=0,032$  và KTC 95% là 1,04-2,07 [9]. Mặc dù ly hôn đã không còn là chuyện xưa nay hiếm như ở thế hệ trước nhưng rõ ràng tan vỡ trong hôn nhân thực sự là biến cố đối với mỗi người.

Sau khi phân tích hồi quy đa biến, các yếu tố có liên quan đến lo âu bao gồm: Nhân viên y tế có tình trạng hôn nhân khác có nguy cơ mắc lo âu cao gấp 7,47 lần nhân viên y tế đã kết hôn (đang sống như vợ, chồng) với  $p<0,001$ . Mối liên quan giữa lo âu và yếu tố công việc: Có mối quan hệ lo âu với loại hình làm việc thường xuyên tiếp xúc với hóa chất và vật sắc nhọn và vi sinh vật trong quá trình làm việc với  $p$  lần lượt là 0,001. Đối với NVYT thường xuyên tiếp xúc với vật sắc nhọn, dễ bị các áp lực lo lắng bị kim tiêm làm tổn thương dẫn đến nguy cơ mắc một số bệnh lây truyền qua đường máu đặc biệt là bệnh HIV/AIDS. Tổn thương phơi nhiễm phổ biến là do kim tiêm, tai nạn rủi ro nghề nghiệp do kim tiêm và vật sắc nhọn là thường gặp ở NVYT. Việc trang bị bảo hộ lao động hợp lý và có chế độ ưu đãi, phụ cấp độc hại trong quá trình làm việc sẽ tạo NVYT tâm lý thoải mái, tăng hiệu quả công việc.

Trầm cảm với yếu tố cá nhân: không có mối quan hệ có ý nghĩa thống kê giữa trầm cảm và nhóm tuổi từ 30 trở lên. Sau khi phân tích hồi quy đa biến: Mối liên quan giữa trầm cảm với yếu tố gia đình - xã hội: tình trạng hôn nhân ( $p<0,003$ ); Mối liên quan giữa trầm cảm và yếu tố công việc của đối tượng: loại hình làm việc ( $p<0,001$ ); thường xuyên tiếp xúc với vật sắc nhọn ( $p<0,001$ ); hóa chất ( $p <0,001$ ), vi sinh vật ( $p=0,001$ ) trong quá trình làm việc thường xuyên bị người nhà người bệnh phàn nàn, đe dọa, hành hung với  $p<0,001$ .

Nghiên cứu chúng tôi không tìm ra yếu tố nào của các biến số nhân khẩu học khác như chức vụ, thời gian công tác, nhóm tuổi, đặc điểm gia đình có liên quan có ý nghĩa thống kê. Kết quả của chúng tôi tương đồng với kết quả nghiên cứu của tác giả Nguyễn Mạnh Tuấn [4], Lê Thị Thanh Xuân [3]. Giải thích về vấn đề này, tình trạng stress của đối tượng nghiên cứu có thể chịu ảnh hưởng chủ yếu từ công việc. Stress, lo âu, trầm cảm là ba biến số có mối liên hệ với nhau và là một vòng xoay bệnh lý. Sự hiện diện của một trong ba yếu tố làm tăng thêm hai yếu tố còn lại. Hạn chế của nghiên cứu này là chưa phân tích được những yếu tố ảnh hưởng đến nghề nghiệp của nhân viên y tế như thời gian trực đêm, dung lượng người bệnh tại khoa, tình trạng người bệnh khoa và một số yếu tố liên quan khác như gia đình – xã hội của đối tượng nghiên cứu. Trong một nghiên cứu định tính khác, chúng tôi sẽ phân tích thêm các yếu tố ảnh hưởng tác động đến các vấn đề liên quan đến sức khỏe tâm thần của nhân viên y tế.

#### V. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi trên 472 nhân viên y tế cho thấy có tỷ lệ mắc stress, lo âu, trầm cảm lần lượt là 10,2%; 12,9% và 8,5%. Các biến số có vay vốn cá nhân, tổ chức khác và thường xuyên tiếp xúc với hóa chất, vật sắc nhọn, vi sinh vật trong quá trình làm việc, thường xuyên vị người bệnh, người nhà người bệnh phàn nàn, đe dọa, hành hung có liên quan đến stress, lo âu và trầm cảm.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. World Health Organization, *World Mental Health Day: the campaign*, [Internet], [Aug 2020 27], [cited Jan 2021 09], Available from: URL: <https://www.who.int/campaigns/world-mental-health-day/world-mental-health-day-2020/world-mental-health-day-campaign>. 2020.
  2. Siddaway A. P. , Wood A. M. and Taylor P. J., The Center for Epidemiologic Studies-Depression (CES-D) scale measures a continuum from well-being to depression: Testing two key predictions of positive clinical psychology, *Journal of Affective Disorders*, 2017, Vol 213, 180-186, DOI:10.1016/j.jad.2017.02.015.
  3. Lê Thị Thanh Xuân, Stress nghề nghiệp của nhân viên y tế lâm sàng tại bệnh viện Đại học Y Hà Nội năm 2017, *Tạp chí nghiên cứu Y học*, 2020. Tập 129, số 5, 8-13.
  4. Nguyễn Mạnh Tuấn và cộng sự, Stress, trầm cảm, lo âu của nhân viên y tế Bệnh viện Trung Vương năm 2018, *Tạp chí Y học thành phố Hồ Chí Minh*, 2018, Tập 22, số 6, 71-79.
  5. Thach Duc Tran, Tuan Tran, Jane Fisher, Validation of the depression anxiety stress scales (DASS- 21) as a screening instrument for depression and anxiety in a rural community-based cohort of northern Vietnamese women, *BMC Psychiatry*, 2013, Vol 13, 13- 24, doi.org/10.1186/1471-244X-13-24.
  6. Lovibond S.H , Lovibond P.F, Manual for the Depression Anxiety Stress Scales. (2nd. Ed.), Sydney: Psychology Foundation. 1995.
  7. Anh Ngọc Nguyen, Xuan Le Thi Thanh , Hue Le Thi, Occupational stress among health worker in a National Dermatology hospital in Vietnam, 2018, *Frontiers in Psychiatry*, 2020. Vol 10 (950), 1-6, doi.org/10.3389/fpsy.2019.00950.
  8. Bùi Thị Duyên và Đặng Lê Trí. Tình trạng stress nghề nghiệp và các yếu tố liên quan của nhân viên y tế các khoa sàng bệnh viện đa khoa Medltec năm 2020, *Tạp chí Y học cộng đồng, Viện sức khỏe cộng đồng*, 2021, Tập 64, số 3, 19-26, doi [https://doi.org/10.52163/yhc.v62i3%20\(2021\).38](https://doi.org/10.52163/yhc.v62i3%20(2021).38).
  9. Nguyễn Thị Thanh Hương, Huỳnh Ngọc Vân Anh, Tô Gia Kiên, Stress nghề nghiệp và các yếu tố liên quan ở nhân viên y tế Bệnh viện Tâm thần Trung ương 2, *Tạp chí Y học Thành phố Hồ Chí Minh*, 2019, Tập 23, số 5, 242-250.
-